CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM
Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799
Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com

Số/ *No*: 876/2025/TN-ETSC	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***CERTIFICATE OF TESTING***	Ngày/ *Date*: 12/05/2025 Trang/ *Page*: 1/2

1. Khách hàng yêu cầu: *Customer:*	**CÔNG TY TNHH HIKOSEN CARA**	
2. Địa chỉ thử nghiệm: *Place of testing:*	Đường số 1, KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	
3. Đối tượng thử nghiệm: *Type of testing:*	Cầu chì trung thế bảo vệ (LBFCO) *Polymer Fuse Cutout 27kV 100A*	
4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt: *Quantity/Installation location:*	03 Thiết bị/ Tại Trạm biến áp 560kVA *03 Equipments / At the 560kVA Substation*	
5. Phương pháp thử nghiệm: *Method of testing:*	ETSC/TN/QT-24; 1362/QĐ-EVN; 14/QĐ-HĐTV SPC; TCVN 7999-1:2009; TCVN 6099-1:2007; Tài liệu kỹ thuật NSX.	
6. Thời gian thực hiện: *Inspection Date:*	11/05/2025	
7. Thông số kỹ thuật: *Specification:*	Kiểu/ *Type:*	FCO 27kV – 100A
	Số chế tạo/ *Serial No*:	Không rõ/ *NA*
	Điện áp định mức/ *Rated voltage*:	27 (kV)
	Dòng điện định mức/ *Rated current*:	100 (A)
	Năm sản xuất/ *Date of manufacture*:	08/1998
	Nhà chế tạo/ *Manufacture*:	LOADBREAK
8. Phương tiện thử nghiệm: *Testing equipment:*	Kyoritsu 3125A; DTE 70/50; Fluke 287C; Fluke 355.	
9. Điều kiện môi trường: *Environmental conditions:*	(32 ± 2) ^{0}C ; (60 ± 5) % RH	
10. Kết quả thử nghiệm: *Testing result:*	Xem trang sau *See next page*	
11. Tem thử nghiệm: *Testing stamp no:*	Phase A - **538/25/ETSC** Phase B - **539/25/ETSC** Phase C - **540/25/ETSC**	
12. Kết luận: *Conclusion:*	Các hạng mục thí nghiệm LBFCO nêu trên hoạt động bình thường/ *The above LBFCO test items are in normal operation*	

13. Khuyến cáo thời hạn thử nghiệm lần sau: 05/2026
Recommended next testing period:

Người Thực Hiện *Executor*	**GIÁM ĐỐC** *Director*
Nguyễn Đức Tiến Luyện	*Nguyễn Quốc Hoàn*

1. Phòng Kiểm định và Thí nghiệm điện đã được AOSC công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (VLAT-1.0757);

Số/ *No*: 876/2025/TN-ETSC	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***CERTIFICATE OF TESTING***	Ngày/ *Date*: 12/05/2025 Trang/ *Page*: 2/2

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.1 Kiểm tra tình trạng bên ngoài/ *Check out the outside condition*:

Stt *No*	**Đối tượng kiểm tra** *Check object*	**Kết quả** *Result*	**Đánh giá** *Evaluate*
1	Bề mặt thiết bị/ *Equipment surface*	Bình thường/ *Normal*	Đạt/ *Pass*
2	Cấu trúc thiết bị/ *Structural member*	Bình thường/ *Normal*	Đạt/ *Pass*
3	Đấu nối thiết bị/ *Connection wiring*	Bình thường/ *Normal*	Đạt/ *Pass*
4	Bộ truyền động/ *Mechanical structure*	Bình thường/ *Normal*	Đạt/ *Pass*
5	Vệ sinh & bôi trơn/ *Clean & lubrication*	Bình thường/ *Normal*	Đạt/ *Pass*

10.2 Điện trở cách điện/ *Insulation Resistance Measurement* (MΩ):

Đối tượng đo *Testing object*	**Điện áp thử (VDC)** *Testing voltage*	**Giá trị đo (MΩ)** *Measured value*	**Tiêu chuẩn (MΩ)** *Standard value*	**Đánh giá** *Remark*
Phase A - Case	5.000	≥ 20.000	≥ 1.000	Đạt/ *Pass*
Phase B - Case		≥ 20.000	≥ 1.000	Đạt/ *Pass*
Phase C - Case		≥ 20.000	≥ 1.000	Đạt/ *Pass*

10.3 Thử nghiệm điện áp tăng cao ở điều kiện khô/ *High voltage withstand test in dry condition*

Đối tượng đo *Testing object*	**Điện áp thử (kVDC)/1 Phút** *Testing voltage*	**Kết quả kiểm tra** *Result testing*	**Đánh giá** *Remark*
Phase A - Case	60	Không phóng điện/ *No discharge inspection*	Đạt/ *Pass*
Phase B - Case	60	Không phóng điện/ *No discharge inspection*	Đạt/ *Pass*
Phase C - Case	60	Không phóng điện/ *No discharge inspection*	Đạt/ *Pass*

10.4 Thử nghiệm điện áp tăng cao ở điều kiện ướt/ *High voltage withstand test in wet conditions*

Đối tượng đo *Testing object*	**Điện áp thử (kVDC)/10s** *Testing voltage*	**Kết quả kiểm tra** *Result testing*	**Đánh giá** *Remark*
Phase A - Case	50	Không phóng điện/ *No discharge inspection*	Đạt/ *Pass*
Phase B - Case	50	Không phóng điện/ *No discharge inspection*	Đạt/ *Pass*
Phase C - Case	50	Không phóng điện/ *No discharge inspection*	Đạt/ *Pass*